TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LỆ THỦY** **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07 /2018/HNGĐ-ST
Ngày 02 -4- 2018
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỆ THỦY, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Học
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Trà Giang và bà Trương Thị Xê
- Thư ký phiên tòa: Ông Châu Mạnh Cường, Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

Ngày 02 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 242/2017/TLST-HNGĐ ngày 06/12/2017 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số: 08 ngày 21/3/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: anh Đỗ Thiên S, sinh năm 1966
Trú tại: thôn H, xã S, huyện L, tỉnh Quảng Bình, có mặt tại phiên tòa.
2. Bị đơn: chị Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1966
Trú tại: thôn H, xã S, huyện L, tỉnh Quảng Bình, có mặt tại phiên tòa

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn ly hôn ngày 05/12/2017, bản tự khai ngày 27/12/2017 và các phiên hòa giải ngày 27/12/2017, ngày 07/02/2018 thì nguyên đơn anh Đỗ Thiên S trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị Thanh T tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 02/12/1988 tại UBND thị trấn N, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng về sống tại nhà bố mẹ anh được 1 năm, thì vợ chồng xin một mảnh đất khoảng 440m^2 và ra ở riêng. Vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 23 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do cô T ở nhà không chung thủy, trong lúc anh đi làm ăn xa. Năm 1999 anh làm đơn xin ly hôn lên Tòa án, sau khi hòa giải của Tòa án thì vợ chồng quay về đoàn tụ gia đình. Khoảng năm 2013 anh đi làm ăn lâu ngày về nghe nói vợ quan hệ không trung thực. Năm 2014 anh tiếp tục nộp đơn lên Tòa án xin ly hôn, sau đó Tòa án xử bác đơn ly hôn. Hiện nay

anh thấy tình cảm vợ chồng không còn vì vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2011 cho đến nay, mục đích hôn nhân không đạt nên anh xin ly hôn chị T.

Về quan hệ con cái: anh S và chị T có bốn con chung Đỗ Thị Tuyết N, sinh năm 1988, Đỗ Thị Như N, sinh năm 1990, Đỗ Thiên H, sinh năm 1994 và Đỗ Thị Ngọc T, sinh ngày 10/7/2007. Nguyện vọng sau khi ly hôn anh giao con Đỗ Thị Ngọc T cho chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và anh có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng chị T hàng tháng 2.000.000 đ (hai triệu đồng). Còn các con Đỗ Thị Tuyết N, Đỗ Thị Như N, Đỗ Thiên H đã trưởng thành và tự lao động có thu nhập.

Về quan hệ tài sản: Vợ chồng tự thỏa thuận chia không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh T trình bày tại bản tự khai và phiên hoà giải ngày 27/12/2017, ngày 07/02/2018, chị và anh S kết hôn, chung sống vợ chồng như anh S trình bày là đúng. Theo chị T sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 23 năm thì phát sinh mâu thuẩn. Nguyên nhân là do anh sinh đi làm ăn ở nước ngoài đã quen biết một cô gái khác ở ngoài Bắc tên là Đỗ Thị H ở tỉnh Hòa Bình và anh S đã về chung sống với người đó. Từ đó mâu thuẩn vợ chồng xảy ra anh S đánh đập, đốt áo quần tôi và con gái, anh S không quan tâm đến gia đình và con cái. Mặc dù như vậy, nhưng vì con cái anh S làm đơn xin ly hôn thì chị có nguyện vọng đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nuôi dạy con cái, xây dựng gia đình hạnh phúc.

Về con chung vợ chồng đúng như anh S đã trình bày, nguyện vọng xin đoàn tụ gia đình để nuôi dạy con cái, nếu anh S kiên quyết xin ly hôn thì chị có nguyện vọng nuôi con Đỗ Thị Ngọc T và yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con hàng tháng 2.000.000 đ (hai triệu đồng)

Về quan hệ tài sản: Vợ chồng tự thỏa thuận chia không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà, về quan hệ hôn nhân, anh S và chị T đều trình bày lại quan hệ hôn nhân, con chung của anh, chị như như đã trình bày trong đơn khởi kiện của anh S và các bản tự khai, biên bản hòa giải. Nguyên nhân mâu thuẩn theo anh S là do mất lòng tin về sự chung thuỷ của chị T nên không thể hàn gắn được, nên yêu cầu Tòa giải quyết cho ly hôn. Chị T cho rằng đó chỉ là sự hiểu lầm và mặc dù anh S không quan tâm đến gia đình, con cái, nhưng vì con cái chị xin được đoàn tụ gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Đỗ Thiên S và chị Nguyễn Thị Thanh T nhau tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 02/12/1988 tại UBND thị trấn N, huyện L, tỉnh Quảng Bình là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc khoảng 23 năm thì phát sinh mâu thuẩn từ đó đến nay đã 8 năm. Nguyên nhân là do vợ chồng thiếu sự tin tưởng nhau nên vợ chồng phát sinh mâu thuẩn, từ năm 1999 đến nay anh S đã 3 lần

làm đơn xin ly hôn chị T, Tòa án đã giải quyết hòa giải đoàn tụ gia đình một lần và một lần xử bác đơn anh S nhưng vợ chồng vẫn không đoàn tụ được, từ năm 2011 đến nay anh chị sống ly thân. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã vận động anh chị trở lại đoàn tụ, mặc dù chị T trong các lần hòa giải, tại phiên tòa đã khuyên anh S đoàn tụ gia đình nhưng anh S vẫn không thay đổi yêu cầu xin ly hôn chị T.

HĐXX xét thấy mâu thuẫn vợ chồng anh S trình bày, chị T thừa nhận là những mâu thuẫn có thật xảy ra trong cuộc sống vợ chồng anh S, chị T. Với 3 lần làm đơn xin ly hôn Tòa án vận động đoàn tụ và bác đơn nhưng vợ chồng không đoàn tụ được, sống ly thân 8 năm. Như vậy, đã có đủ cơ sở để HĐXX Xét kết luận mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó xử cho anh S được ly hôn chị T là phù hợp Luật hôn nhân và gia đình.

[2] Về quan hệ con chung: Anh S, chị T có bốn con chung, Đỗ Thị Tuyết N, sinh năm 1988, Đỗ Thị Như N, sinh năm 1990, Đỗ Thiên H, sinh năm 1994 đã trưởng thành và tự lao động đã có thu nhập, con Đỗ Thị Ngoc T, sinh ngày 10/7/2007. Sau khi ly hôn anh S có nguyện vọng giao con Đỗ Thị Ngọc T cho chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và anh có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng 2.000.000 đ (hai triệu đồng). Chị T mặc dù không muốn ly hôn nhưng nếu ly hôn chị xin được nuôi con và yêu cầu anh S cấp dưỡng mỗi tháng 2.000.000 đồng. HĐXX xét thấy nguyện vọng của anh S và chị T là chính đáng và phù hợp nguyện vọng của cháu T, cần chấp nhận nguyện vọng của anh S, chị T giao con Đỗ Thị Ngọc T, sinh ngày 10/7/2007 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh S phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cùng chị T hàng tháng là 2.000.000 đồng từ tháng 4 năm 2018 cho đến khi con 18 tuổi là phù hợp khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về tài sản chung: Anh S, chị T trình bày vợ chồng tự thỏa thuận chia không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[4] Về án phí: Anh S là nguyên đơn trong vụ án hôn nhân và gia đình nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo luật định.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về quan hệ hôn nhân : Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 luật Hôn nhân gia đình, chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn, xử cho anh Đỗ Thiên S ly hôn chị Nguyễn Thị Thanh T.

2. Về con chung: Căn cứ vào Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình, xử giao con Đỗ Thị Ngọc T, sinh ngày 10/7/2007 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con trưởng thành(18 tuổi). Anh S đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cùng

chị T hàng tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) việc cấp dưỡng kể từ tháng 4 năm 2018 cho đến khi con đủ 18 tuổi. Anh S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Anh S, chị T trình bày vợ chồng tự thỏa thuận chia không yêu cầu Tòa án giải quyết, HĐXX không xem xét.

4. Về án phí: Áp dụng khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Danh mục án phí, lệ phí của Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội xử buộc anh Đỗ Thiên S phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con để sung vào công quỹ nhà nước. Tổng cộng án phí anh S phải nộp 600.000đ (sáu trăm ngàn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà anh đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình theo biên lai số 0001662 ngày 06/12/2017. Anh S phải nộp thêm 300.000 đồng.

Đối với khoản tiền phải thi hành án nói trên, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền phải thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Anh S và chị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (02/4/2018) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận :
-VKS huyện Lệ Thủy;
- Tòa án tỉnh Quảng Bình;
- Chi cục THADS Lệ Thủy;
- Các đương sự;
- UBND xã Sơn Thủy;
- Lưu VP; HS

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Học